

Phần thứ nhất

MỞ ĐẦU

I. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Địa lí là một trong những môn học trong nhà trường phổ thông, cung cấp cho học sinh những kiến thức tổng quát, logic về các sự vật, hiện tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội và mối quan hệ giữa chúng.

Trong môn địa lí, phần địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam (lớp 12) có vị trí đặc biệt quan trọng trong chương trình địa lí của các trường THPT ở nước ta. Phần này bao gồm những đơn vị kiến thức phục vụ cho thi học sinh giỏi các cấp và thi THPT quốc gia. Hơn thế nữa, phần này cũng chứa đựng không ít những câu hỏi địa lí hay, khó, đòi hỏi tư duy logic của học sinh. Trong quá trình trả lời các câu hỏi về phần này, học sinh phải thực sự động não suy nghĩ để tìm ra đáp án, càng giải nhiều bài tập bao nhiêu thì lượng kiến thức cũng theo đó mà tăng lên bấy nhiêu. Trong đó, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là 2 trong 7 vùng kinh tế quan trọng, xuất hiện trong các đề thi học sinh giỏi địa lí ở cấp trung học phổ thông.

Tuy nhiên, một khó khăn không nhỏ của các giáo viên trường chuyên là khi dạy học phần này cũng như các phần kiến thức khác là chưa có giáo trình riêng. Vì vậy, việc dạy học theo chuyên đề chủ yếu vẫn do mỗi giáo viên tự tìm tòi và biên soạn dựa trên cơ sở sách giáo khoa nâng cao và nội dung chuyên sâu nhằm đảm bảo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng địa lí cho học sinh, nhất là học sinh chuyên Sử - Địa và học sinh dự thi học sinh giỏi. Để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, tham khảo của giáo viên, học sinh, tôi quyết định chọn đề tài nghiên cứu ***“Một số vấn đề của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long”***.

II. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Biên soạn ***“Một số vấn đề của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long”*** nhằm mục đích làm tư liệu trong việc giảng dạy môn địa lí ở trường phổ thông nói chung, trường chuyên nói riêng và đặc biệt là trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi khu vực Duyên hải đồng bằng Bắc Bộ, hội trại Hùng Vương cũng như bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia, ôn thi THPT quốc gia.

III. NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

Để thực hiện mục đích trên, đề tài tập trung giải quyết 2 nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Trình bày khái quát một số vấn đề của 2 đồng bằng châu thổ sông nước

ta.

- Đưa ra một số câu hỏi tự luận phục vụ thi học sinh giỏi cấp THPT và câu hỏi trắc nghiệm phục vụ thi THPT quốc gia có liên quan đến một số vấn đề của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long kèm theo hướng dẫn trả lời và đáp án.

IV. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Do độ rộng của vấn đề, đề tài tập trung nghiên cứu một số khía cạnh của 2 vùng đồng bằng châu thổ sông: vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, điều kiện tự nhiên tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, một số vấn đề kinh tế nổi bật.

V. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

V.1. Phương pháp thu thập tài liệu

Do thời gian nghiên cứu có hạn, đối tượng nghiên cứu rộng nên đây là phương pháp chủ đạo được sử dụng trong quá trình thực hiện chuyên đề.

Để phục vụ cho quá trình nghiên cứu, đề tài tiến hành thu thập các số liệu và tài liệu liên quan đến nội dung của đề tài gồm:

- Các bài báo nghiên cứu về tình hình phát triển kinh tế thế giới trong các tạp chí chuyên ngành.

- Các giáo trình, sách tham khảo, có liên quan đến địa lí giao thông vận tải.

- Các website chuyên ngành.

V.2. Phương pháp tổng hợp, phân tích và so sánh số liệu thống kê.

Sau khi thu thập tài liệu, tôi tiến hành tổng hợp, phân tích và so sánh tài liệu để phù hợp với mục đích nghiên cứu. Việc sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp có ý nghĩa quan trọng trước hết với việc “làm sạch” tài liệu đặc biệt là số liệu. Các số liệu thu từ nhiều nguồn khác nhau chắc chắn có độ “vênh” nhất định, cần được xử lí cho phù hợp với thực tế khách quan. Sử dụng phương pháp so sánh để tìm ra bản chất của đối tượng giúp người nghiên cứu có cơ sở để phát hiện ra tính quy luật về phát triển và phân bố công nghiệp theo thời gian và không gian.

V.3. Phương pháp sử dụng bản đồ, sơ đồ, hình ảnh minh họa.

Tất cả các quá trình nghiên cứu địa lí đều bắt đầu bằng bản đồ và kết thúc bằng bản đồ. Trong đề tài này, tác giả đã sử dụng một số bản đồ, các sơ đồ và đặc biệt là các hình ảnh minh họa sinh động để giúp người đọc có cái nhìn trực quan về đối tượng nghiên cứu.

V.4. Phương pháp sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình nghiên cứu

Đây là phương pháp không chỉ được sử dụng trong nghiên cứu địa lí mà

còn được sử dụng rất phổ biến trong các lĩnh vực khác. Các phần mềm và công cụ hỗ trợ được sử dụng trong đề tài bao gồm: Microsoft Word, Internet Explorer...

VI. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA ĐỀ TÀI

- Đề tài đã hệ thống hóa được những kiến thức khái quát về vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

- Hệ thống hóa một số câu hỏi liên quan đến nội dung này ở các mức độ khác nhau có hướng dẫn trả lời và đáp án trắc nghiệm. Phần này có ý nghĩa lớn trong việc giảng dạy môn địa lí cho học sinh lớp chuyên Sử - Địa, bồi dưỡng học sinh giỏi khu vực Duyên hải đồng bằng Bắc Bộ, hội trại Hùng Vương, bồi dưỡng học sinh giỏi tỉnh, quốc gia và ôn thi THPT quốc gia.

Trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành chuyên đề, tôi đã có nhiều cố gắng, song không tránh được những sai sót ngoài mong muốn. Vì vậy tôi rất mong nhận được sự đóng góp của các thầy cô, đồng nghiệp và các em học sinh.

Phần thứ hai

NỘI DUNG CHUYÊN ĐỀ

Chương I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

I.1. Đồng bằng sông Hồng

I.1.1. Khái quát chung

Diện tích: 1487.4 nghìn ha (4,5% diện tích cả nước).

Số dân (2015): 20,9 triệu người (19 % số dân cả nước) .

Từ 1/8/2008, bao gồm 10 tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Bình.

Vị trí địa lí: giáp với Trung du miền núi Bắc Bộ - vùng có tiềm năng lớn về khoáng sản, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, thủy điện; giáp Bắc Trung Bộ - có tài nguyên nông - lâm - thủy sản phong phú; giáp biển, đường bờ biển dài 400 km, vùng biển giàu tiềm năng về thủy sản, dầu khí. Phần lớn lãnh thổ nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm phía Bắc. Vị trí địa lí thuận lợi cho vùng giao lưu, phát triển kinh tế, đặc biệt nhờ mạng lưới giao thông ngày càng được nâng cấp thuận lợi cho vùng trao đổi sản phẩm với các vùng lân cận, phát triển nền kinh tế mở.

Có thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật quan trọng của vùng và cả nước.

I.1.2. Các thế mạnh chủ yếu của vùng

I.1.2.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a. Địa hình

Đồng bằng có địa hình tương đối bằng phẳng, hướng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Địa hình cao ở rìa phía Tây và Tây Bắc (vùng núi Ba Vì, một phần Tam Đảo, một phần núi đá vôi của bộ phận giáp Hòa Bình) thấp dần ra biển. Đồng bằng còn có rất nhiều hồ ao vốn là những lòng sông cũ và những vùng đất trũng úng, trong vùng có ô trũng Hà - Nam - Ninh. Dọc bờ biển là những dải cồn cát, mỗi dải đánh dấu một đường bờ biển cũ, một thời kì sông lấn biển.

b. Đất

Đất của Đồng bằng sông Hồng cũng đa dạng. Ở rìa Bắc và rìa Tây có đất xám bạc màu trên các vùng thềm phù sa cổ, đất feralit trên các đồi và núi sót, nhiều nơi đã bị đá ong hóa. Ở vùng trung tâm đồng bằng là các loại đất phù sa: phù sa trong đê và phù sa ngoài đê. Ở vùng trũng Hà - Nam - Ninh có đất lầy thụt. Tại vùng ven biển có 90000 ha đất mặn, tập trung ở vùng cửa sông Hồng, suốt từ Tiền Hải (Thái Bình) qua Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng (Nam Định) đến Kim Sơn (Ninh Bình), tập trung ở Hải Phòng và một phần ở Thái Thụy (Thái Bình).

Trong cơ cấu sử dụng đất, đất nông nghiệp chiếm hơn 50% diện tích đồng bằng, đất chưa sử dụng chiếm 16,7%, đất lâm nghiệp chiếm 8,4 %, còn lại là đất thổ cư và chuyên dùng. Trong diện tích đất nông nghiệp có 70% là đất phù sa màu mỡ (do hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ), 10% đất bạc màu, 13% đất nhiễm mặn - chua phèn, 7% là các đụn cát. Đất phù sa màu mỡ rất thích hợp với việc thâm canh cây lúa nước, cây màu, cây công nghiệp hàng năm (đay, cói, đậu tương, mía...).

Diện tích đất trồng cây lương thực 1,19 triệu ha (14,0% cả nước), đứng thứ 2 sau Đồng bằng sông Cửu Long 3,89 triệu ha.

Đất và thành phần cấu tạo đất của vùng có quan hệ chặt chẽ với quá trình xói lở ở vùng núi - với quá trình bồi tụ ở đồng bằng; do quá trình xâm thực ở trên lưu vực khá mạnh nên sông Hồng có lượng cát bùn lớn nhất trong các sông ở nước ta, hàng năm lượng cát bùn tải qua Sơn Tây là 117 triệu tấn, một phần lắng đọng trong sông, trong đồng bằng, một phần tạo nên các cồn cát ở ven biển, cửa sông, còn lại đổ ra biển với 9 cửa sông lớn nhỏ.

Bảng 1 . Cơ cấu sử dụng đất của đồng bằng sông Hồng năm 2015

	Diện tích (nghìn ha)	Chia ra (%)				
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Đất CD	Đất ở	Chưa sử dụng
ĐB sông Hồng	1487.4	50.35	8.42	16.42	8.07	16.74
Hà Nội	311,9	90,33	12,58	41,67	22,56	32,87
Vĩnh Phúc	137,3	42,90	23,89	15,08	6,34	11,80
Bắc Ninh	82,3	54,43	0,73	19,08	11,91	13,85
Hải Dương	165,4	54,35	5,32	17,05	8,46	14,81
Hải Phòng	152,2	34,03	14,45	15,11	8,61	27,79
Hung Yên	92,3	60,13	0,00	17,44	9,97	12,46
Thái Bình	155,9	61,83	0,83	15,84	8,15	13,34
Hà Nam	86,0	53,60	7,91	15,23	6,05	17,21

Nam Định	165.2	58.35	2.66	14.47	6.30	18.22
Ninh Bình	138.9	45.14	19.80	12.17	4.10	18.79

Quá trình mở rộng diện tích gắn liền với việc quai đê, lấn biển, thực hiện phương thức "lúa lấn cói; cói - sù, vẹt; sù vẹt- biển"; trong quá trình phát triển kinh tế, một số khu công nghiệp được hình thành trên các lưu vực sông đã ảnh hưởng lớn đến đồng bằng sông Hồng. "Ví dụ, khu công nghiệp Việt Trì, mỗi ngày sử dụng 20,0 vạn m³ nước, thải ra sông Hồng 10,0 vạn m³ nước có chứa nhiều chất độc hại; hay các khu công nghiệp ở Thái Nguyên, mỗi ngày lấy 26,0 vạn m³ nước sông Cầu và thải ra sông 19,2 vạn m³ (trong nước có chứa nhiều NO₂, NH₂ và các chất hữu cơ khác).

c. Khí hậu

Đồng bằng sông Hồng có khí hậu nhiệt đới gió mùa có một mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình năm trên 23⁰C, tổng nhiệt độ là 8500 – 8600⁰C. Lượng mưa trung bình năm từ 1600 – 1800 mm, lượng bốc hơi trên 900 mm và độ ẩm tương đối trung bình trên 82%. Vùng có một mùa đông dài 3 tháng (tháng XII, I, II) có nhiệt độ dưới 18⁰C, hầu như không có sương muối. Vì vậy, khả năng phát triển vụ đông là thế mạnh đặc sắc của vùng để trồng các loại rau, đậu, hoa ôn đới. Mưa phùn kéo dài từ cuối tháng I đến đầu tháng IV, rất thuận lợi cho vụ lúa chiêm xuân, nhưng lại dễ gây ẩm mốc, các loại sâu bệnh dễ phát triển và lây lan.

Đồng bằng sông Hồng thường có những biến động về thời tiết gắn liền với các đợt không khí lạnh tràn về, năm nào cũng có các đợt gió Tây khô nóng, về mùa hạ và mùa thu (tháng VII đến tháng X) thường có bão.

d. Nước

Mạng lưới sông ngòi của vùng tương đối phát triển. Nằm ở hạ lưu của S.Hồng - Thái Bình với nhiều chi lưu, nên mạng lưới sông ngòi rất dày đặc, lưu lượng nước lớn. Chỉ tính riêng sông Hồng lượng nước bình quân hàng năm tới 2640 m³/s với tổng lượng nước chảy qua tới 83,5 tỉ m³. Lượng phù sa của sông Hồng rất lớn, trung bình khoảng 100 triệu tấn/năm tức là gần 1,2 kg phù sa/1m³ nước. Phù sa giúp đồng ruộng màu mỡ đồng thời giúp mở rộng vùng ven biển thuộc Thái Bình và Nam Định. Cùng với lịch sử khai thác lãnh thổ sớm, dân cư quá đông đúc, người dân đã xây dựng hệ thống đê sông, đê biển ngăn lũ, ngăn mặn, phát triển hệ thống tưới tiêu, mở rộng diện tích đất canh tác; kết hợp với hệ thống giao thông vận tải đường bộ, đường thủy rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Ngoài nước trên mặt, đồng bằng sông Hồng có nguồn nước ngầm tương đối dồi dào với chất lượng tốt. Ở một số nơi (Hải Phòng, Ninh Bình, Thái Bình còn có nguồn nước nóng, nước khoáng.

Đồng bằng sông Hồng có vùng biển khá rộng, đường bờ biển khá dài 400 km từ Thủy Nguyên - Hải Phòng đến Kim Sơn - Ninh Bình, thềm lục địa mở rộng ra phía biển 500 km, có nhiều bãi triều rộng, phù sa dày là cơ sở để phát triển ngành thủy - hải sản (tôm, rong câu...).

Hạn chế: mưa, bão, lũ thường xuyên xảy ra trong mùa mưa. Ở vùng cửa sông ven biển khi triều dâng các dòng nước chảy ngược sông, nếu lũ lớn mà gặp triều dâng gây hiện tượng dồn ứ nước trên sông, dòng chảy ngược mang theo nước mặn lấn sâu vào đất liền (S.Hồng là 20 km, S.Thái Bình là 40 km). Vào mùa cạn, mực nước sông chỉ còn bằng 20 - 30% lượng nước cả năm gây tình trạng thiếu nước.

e. Sinh vật

Diện tích rừng không còn nhiều, chỉ còn khoảng hơn 100 nghìn ha, đáng kể nhất là ở Vĩnh Phúc và Ninh Bình. Rừng tự nhiên tuy không còn nhiều nhưng có ý nghĩa rất quan trọng bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn sự đa dạng sinh học. Đồng bằng sông Hồng có 5 vườn quốc gia là Cúc Phương, Ba Vì, Cát Bà, Xuân Thủy và Tam Đảo với tài nguyên sinh vật khá phong phú, nhiều động thực vật quý hiếm đặc trưng cho giới sinh vật của Việt Nam.

Rừng ngập mặn ven biển có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ an toàn bờ biển, giữ phù sa, bảo vệ môi trường sống cho nhiều loài thủy sinh và là nơi sinh sản của các loài tôm, cua, cá.

g. Khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản không nhiều, đã phát hiện khoảng 307 mỏ và điểm quặng, chủ yếu là đất sét trắng (Hải Dương); đá vôi (Thủy Nguyên đến Kim Môn, Ninh Bình) chiếm 25,4% cả nước dùng trong công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và sành sứ. Trong lòng đất có khí đốt (Tiền Hải), có dầu mỏ ở bể trầm tích sông Hồng (800 triệu tấn); than nâu (ở độ sâu quá lớn 300 – 1000 m), trữ lượng vài chục tỉ tấn (80% tập trung ở tỉnh Thái Bình) chưa có điều kiện khai thác.

I.1.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Dân cư và nguồn lao động

Đồng bằng sông Hồng là vùng đông dân (hơn 20 triệu người), mật độ dân số cao (1393 người/km²) gấp 5 lần mức trung bình cả nước (năm 2015). Dân đông nên nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng; hơn nữa dân lại có kinh nghiệm sản xuất phong phú nên thuận lợi cho phát triển kinh tế.

Chất lượng nguồn lao động đứng đầu cả nước nhưng tập trung chủ yếu ở đô thị. Dân cư Đồng bằng sông Hồng có trình độ học vấn và dân trí cao hơn so với các vùng khác trong cả nước. Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ người chưa biết

chữ trong độ tuổi lao động ít nhất cả nước (0,68 % trong khi cả nước là 3,74%); số lao động có kỹ thuật cao nhất (25,85% trong khi cả nước là 19,7%) thuận lợi cho vùng phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ mới đòi hỏi trình độ cao.

b. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật

Cơ sở hạ tầng ở Đồng bằng sông Hồng vào loại tốt nhất so với các vùng khác trong cả nước. Hàng loạt quốc lộ huyết mạch đã được nâng cấp như 1,2,3,5,6,10,18,... Mạng lưới đường sắt, đường thủy, đường hàng không phát triển mạnh. Khả năng cung cấp điện, nước cho sản xuất và đời sống được đảm bảo.

Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện. Đó là hệ thống các công trình thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, các nhà máy, xí nghiệp với năng lực đáng kể...

Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống, các trường đại học, viện nghiên cứu... Mạng lưới đô thị tương đối phát triển với hai trung tâm kinh tế - xã hội vào loại cao nhất nước là Hà Nội và Hải Phòng.

c. Các nguồn lực khác

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn:
- + Thị trường tại chỗ: số dân đông, đời sống ngày càng cải thiện.
- + Thị trường từ vùng trung du miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ rộng.
- + Thị trường quốc tế ngày càng mở rộng, bên cạnh các thị trường truyền thống (Nga, các nước Đông Âu) vùng đã thâm nhập được vào các thị trường tiềm năng như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản.
- Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời (hơn 1000 năm).

1.1.3. Các hạn chế chủ yếu của vùng

- Đồng bằng sông Hồng là vùng có số dân đông nhất nước. Mật độ dân số của vùng gấp 5 lần mật độ trung bình của cả nước. Số dân đông, trong điều kiện kinh tế chậm phát triển, vấn đề việc làm là một trong những vấn đề nan giải

- Nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên đồng bằng sông Hồng chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán... Việc khai thác quá mức dẫn đến một số loại tài nguyên (đất, nước trên mặt...) bị suy thoái.

- Đây là vùng thiếu nguyên liệu (khoáng sản) cho phát triển công nghiệp, phần lớn nguyên liệu phải đưa từ vùng khác đến. Vì vậy, chi phí vận chuyển lớn, giá thành của sản phẩm cao, khả năng cạnh tranh kém.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng. Tỷ trọng của khu vực nông - lâm - thủy sản giảm chậm, tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng chậm.

I.1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

I.1.4.1. Thực trạng

* Cùng với công cuộc Đổi mới diễn ra trên phạm vi cả nước, cơ cấu kinh tế theo ngành của Đồng bằng sông Hồng đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.

- Cơ cấu kinh tế theo ngành của Đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo chiều hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Trong cơ cấu GDP của vùng tỉ trọng ngành nông-lâm-ngư giảm (năm 1986 : 49,5%, 2005 : 25,1%), công nghiệp- xây dựng tăng (năm 1986 : 21,5%, 2005 : 29,9%), dịch vụ tăng (năm 1986 : 29%, 2005 : 45%).

- Trong nội bộ từng ngành kinh tế có sự chuyển dịch : cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp đa dạng hơn, ngành chăn nuôi phát triển mạnh, dịch vụ nông nghiệp có nhiều chuyển biến. Các ngành công nghiệp trọng điểm được chú trọng phát triển, các ngành công nghiệp có trình độ khoa học công nghệ cao đang được xây dựng và phát triển. Dịch vụ có nhiều chuyển biến, năng lực phục vụ ngày càng tốt hơn.

* Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm.

I.1.4.2. Các định hướng chính về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng trong tương lai

* Xu hướng chung là phải tiếp tục giảm tỉ trọng của khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp) và tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Cho đến năm 2010, tỉ trọng của các khu vực tương ứng sẽ là 20%, 34% và 46%.

* Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành có sự khác nhau

- Trọng tâm là phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.

- Trong từng khu vực có sự chuyển dịch khác nhau:

+ Đối với khu vực I, giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản. Riêng trong ngành trồng trọt lại giảm tỉ trọng của cây lương thực và tăng dần tỉ trọng của cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.

+ Đối với khu vực II, quá trình chuyển dịch lại gắn với việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm để sử dụng có hiệu quả các thế mạnh về tự nhiên và con người của vùng. Đó là các ngành chế biến lương thực - thực phẩm, ngành

dệt - may và da giày, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, ngành cơ khí - kỹ thuật điện - điện tử.

+ Đối với khu vực III, du lịch là một ngành tiềm năng. Đồng bằng sông Hồng có nhiều thế mạnh về du lịch, đặc biệt ở Hà Nội và vùng phụ cận cũng như ở Hải Phòng. Trong tương lai, du lịch sẽ có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế của vùng. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục và đào tạo ... cũng phát triển mạnh nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.

I.2. Đồng bằng sông Cửu Long

I.2.1. Khái quát chung

Đồng bằng sông cửu long gồm 13 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, thành phố Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang và Kiên Giang. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 39.717,3 km² (chiếm 12% diện tích tự nhiên toàn quốc), số dân gần 18 triệu người (chiếm hơn 20 % dân số cả nước).

Đây là vùng tận cùng phía Tây Nam của tổ quốc, giáp Đông Nam BỘ, biển Đông với đường bờ biển dài trên 736 km và nhiều đảo, quần đảo như Phú Quốc, Thổ Chu với khoảng 360.000 km² vùng đặc quyền kinh tế.

Vùng là một trong những đồng bằng châu thổ rộng và phì nhiêu ở vùng Đông Nam Á và thế giới, nằm gần xích đạo hơn chí tuyến. Do vậy, vùng nhận được lượng bức xạ lớn, thời gian chiếu sáng dài nên thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; Đồng bằng sông cửu long là vùng sản xuất lương thực và cũng là vùng thủy sản, vùng cây ăn quả nhiệt đới lớn của nước ta.

Vùng này nằm giữa một khu vực kinh tế năng động, liền kề với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng phát triển năng động nhất của Việt Nam và gần các nước Đông Nam Á (Thái Lan, Xingapo, Malaixia, Philippin,...) những thị trường và đối tác đầu tư quan trọng.

I.2.2. Các bộ phận hợp thành Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông cửu long có thể chia thành 2 phần chính, bao gồm phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu (thượng và hạ châu thổ) và phần đất nằm ngoài phạm vi tác động đó (đồng bằng phù sa ở rìa).

Phần thượng châu thổ là một khu vực tương đối cao (2 - 4 m, có thể lên đến 5m so với mặt biển) nhưng vẫn bị ngập nước vào mùa mưa. Phần lớn bề mặt ở đây có nhiều ô trũng rộng lớn. mùa mưa vùng trũng này chìm sâu dưới nước, còn mùa khô chỉ là những vùng nước tù đứt đoạn.

Phần hạ châu thổ thấp hơn, thường xuyên chịu tác động của thủy triều và sóng biển. mực nước trong các cửa sông lên xuống rất nhanh; những lưỡi nước

mặn ngấm dần vào trong đất. Ngoài các giồng đất ở 2 bên bờ sông và các cồn cát duyên hải, trên bề mặt đồng bằng cao 1 - 2m còn có khu vực trũng, ngập nước vào mùa mưa và các bãi bồi bên sông.

Phần đất còn lại tuy nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền và sông Hậu nhưng vẫn được cấu tạo bởi phù sa sông (như bán đảo Cà Mau).

I. 2.3. Các nhân tố tự nhiên

I.2.3.1. Thế mạnh

a. Đất

Vùng nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long có tài nguyên đất phong phú, đa dạng gồm các nhóm đất chính sau:

+ Nhóm đất phù sa ngọt có diện tích 1,2 triệu ha (chiếm hơn 30% diện tích tự nhiên của đồng bằng), phân bố thành một dải dọc sông Tiền, sông Hậu. Đây là loại đất tốt, độ phì tương đối cao, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, có thể trồng được nhiều loại cây, đặc biệt thích hợp với cây lúa nước.

+ Nhóm đất phèn có diện tích lớn nhất với hơn 1,6 triệu ha (chiếm 41% diện tích tự nhiên của đồng bằng); bao gồm đất phèn nhiều (0,55 triệu ha), đất phèn ít và trung bình (1,05 triệu ha). Nhóm đất này phân bố tập trung ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau. Nhóm đất phèn ít và trung bình có thể cải tạo để trồng lúa. Nhóm đất phèn nhiều có thể nuôi trồng thủy sản.

+ Nhóm đất mặn với gần 75 vạn ha (chiếm 19% diện tích đất tự nhiên của đồng bằng) phân bố thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan.

+ Nhóm đất xám với diện tích trên 13 vạn ha (chiếm trên 3% diện tích toàn vùng), phân bố chủ yếu dọc biên giới với Campuchia, trên các bậc thềm phù sa cổ vùng Đồng Tháp Mười.

+ Các nhóm đất khác (đất cát giồng, than bùn, đất đỏ vàng, đất xói mòn...) chiếm diện tích không đáng kể (khoảng 0,9 % diện tích toàn vùng).

Nhìn chung, đất đai ở đây rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. ngoài cây lúa nước còn thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp (đặc biệt là cây dừa, cây dứa và cây mía). Những loại cây này có thể phát triển trên quy mô lớn (hàng vạn hoặc chục vạn ha). Cây ăn quả cũng có thể phát triển đại trà với hàng chục vạn ha, phân bố tập trung dọc theo các dòng kênh và trục giao thông.

b. Khí hậu

Đồng bằng sông Cửu Long có nền khí hậu nhiệt đới ẩm với tính chất cận xích đạo thể hiện rõ rệt. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 25 - 27⁰c, biên độ dao động nhiệt từ 2 - 3⁰C, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm ít. Tổng nhiệt độ hoạt động trong năm từ 9.500⁰ - 10.000⁰, ít có bão hoặc nhiều loạn thời tiết. Lượng

mưa lớn nhưng mưa theo mùa (từ tháng V đến tháng XI), mùa khô kéo dài từ tháng XII đến tháng IV năm sau. Lượng mưa trung bình năm lớn nhất ở khu vực tây nam Cà Mau là 2.000 mm; tây bắc và đông bắc lượng mưa trung bình 1700 mm. Số ngày mưa trung bình trong năm khoảng 120 ngày.

Với đặc điểm khí hậu như trên thích hợp cho sinh vật tăng trưởng và phát triển, là tiền đề cho việc thâm canh tăng vụ, là điều kiện thuận lợi để phát triển mô hình kinh tế trang trại theo hướng chuyên canh, tổng hợp. Tuy nhiên, khí hậu của vùng sẽ làm cho các loại côn trùng, sâu bọ, cỏ dại, chuột...được sinh sôi, nảy nở làm cho cây trồng, vật nuôi chậm lớn, giảm năng suất.

c. Nguồn nước

Đây là vùng có tài nguyên nước phong phú, đa dạng.

+ Nước trên mặt rất phong phú. Tổng lượng nước trong năm của hệ thống sông Cửu Long là 500 tỉ m³, chế độ thủy văn thay đổi theo mùa. Mùa mưa nước mưa mang nhiều phù sa về đồng bằng. Mùa khô lượng nước giảm hẳn, thủy triều lấn sâu vào đồng bằng làm cho những vùng đất ven biển bị nhiễm mặn nghiêm trọng, gây trở ngại cho sản xuất nông nghiệp. Trong vùng có khoảng nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản; riêng nguồn lợi cá biển chiếm 54% trữ lượng của cả nước.

+ Nước ngầm trong vùng khá phức tạp, phần lớn ở độ sâu trên 100m. Do vậy, cho tới nay hầu như nước ngầm mới chỉ được khai thác phục vụ cho sinh hoạt, đời sống.

d. Sinh vật

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đặc trưng ở nước ta.

+ Về thực vật tự nhiên, đáng chú ý nhất là các rừng ngập mặn ven biển, có tác dụng giữ phù sa và cải tạo đất. Rừng ngập mặn Cà Mau, Bạc Liêu có trên 150.000 ha. Loại rừng này có 46 loài, chủ yếu là đước. Rừng Kiên Giang chủ yếu là chà.

+ Động vật: Đồng bằng sông Cửu Long có nguồn thủy sản rất phong phú. Vùng biển có trữ lượng thủy sản lớn nhất cả nước, năng suất cao gấp 10 lần các vùng biển khác trong cả nước với nhiều loài tôm, cá quý: cá bạc má, cá lẹp, cá trích, cá nục, tôm he,... Thủy sản trong nội địa chủ yếu là tôm, cá nước ngọt, nước lợ trong các sông ngòi, kênh rạch, vùng trũng; nhiều loài có giá trị kinh tế cao như tôm càng xanh, cá chép, cá tra,..

Động vật trên cạn, đáng quan tâm nhất là các loài chim tự nhiên, tạo thành những vườn chim độc đáo. Thực chất, cá - rừng - chim là hệ sinh thái đặc trưng của vùng, tạo thành một trạng thái cân bằng ổn định.

Tóm lại, các nhân tố tự nhiên đã phân tích ở trên rất đa dạng, phong phú, đó sẽ là điều kiện quan trọng để hình thành nên những sản phẩm đặc trưng, sản

phẩm chuyên môn hóa của vùng trong quá trình hình thành và phát triển nông nghiệp.

I.2.3.2. Hạn chế

- Đồng bằng sông Cửu Long có mùa khô kéo dài từ tháng XII đến tháng IV năm sau. Vì thế, nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền, làm tăng độ chua và chua mặn trong đất. Ngoài ra, còn có những thiên tai khác đôi khi có thể xảy ra.

- Phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn (khoảng 60% diện tích vùng). Cùng với sự thiếu nước trong mùa khô, điều đó làm cho việc sử dụng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, một vài loại đất lại thiếu dinh dưỡng, đặc biệt là các nguyên tố vi lượng hoặc đất quá chặt, khó thoát nước.

- Tài nguyên khoáng sản hạn chế, gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế - xã hội của đồng bằng.

I.2.4. Các nhân tố kinh tế - xã hội

I.2.4.1. Dân cư – lao động

Năm 2015, số dân của Đồng bằng sông Cửu Long gần 18 triệu người (chiếm hơn 20% số dân cả nước). Trong đó, phần lớn dân cư sinh sống ở khu vực nông thôn (trên 80%), tốc độ gia tăng dân số tự nhiên trên 2%, gia tăng cơ học cũng ở mức cao hơn các vùng khác.

Vùng có mật độ dân số trung bình trên 400 người/km² (cao hơn mức trung bình cả nước). Tuy nhiên, dân cư phân bố không đều. mật độ dân số cao nhất là tỉnh Tiền Giang (trên 700 người/km²), trong khi Cà Mau chỉ khoảng 200 người/km².

Vùng có nhiều dân tộc cùng chung sống, song chủ yếu vẫn là người Kinh. Lực lượng lao động của vùng năm 2015 khoảng 9,7 triệu người. Trong đó, lao động nông nghiệp của vùng được xem là lực lượng lao động chủ yếu. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động ở khu vực thành thị của vùng là trên 5% và tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng ở nông thôn là 75 - 78%.

Chất lượng nguồn lao động nhìn chung là thấp. Trình độ học vấn của vùng thấp nhất cả nước (khoảng 6/12). Lao động nông nghiệp của vùng vẫn chủ yếu là lao động cơ bắp.

Về truyền thống và tập quán sản xuất, nhân dân Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều kinh nghiệm trong nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước ở các loại địa hình khác nhau và chọn ra những giống lúa đặc trưng, thích hợp cho vùng sinh thái này. Người dân cũng sớm tiếp xúc với nền kinh tế hàng hóa.

I.2.4.2. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật

+ Về mạng lưới giao thông

Đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới hệ thống giao thông đường thủy dày đặc. Mật độ các tuyến đường thủy là 0,68 km/km². Hệ thống kênh rạch

chằng chịt với tổng chiều dài 4952 km, tạo thành một mạng lưới liên kết các tỉnh lại với nhau. Hệ thống cảng nội địa trải khắp mạng lưới các tuyến đường thủy. Hệ thống đường bộ của vùng có tổng chiều dài 5200 km, trong đó có 8 quốc lộ chạy qua với chiều dài 850 km. Ngoài ra, đường hàng không với sân bay Trà Nóc, Rạch Giá, Phú Quốc đang được khai thác.

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật

Hệ thống các dịch vụ nông nghiệp đã phát triển, tạo điều kiện để các tỉnh đưa giống cây trồng mới vào sản xuất, từng bước thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng chuyển đổi mùa vụ... Hệ thống dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp tập trung vào việc cung ứng giống cây trồng, vật tư, phân bón phục vụ thâm canh, phòng trừ dịch bệnh hại cây trồng.

I.2.4.3. Thị trường

Thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện khá rộng rãi, bao gồm cả thị trường trong và ngoài nước. Thị trường ngoài nước bao gồm thị trường tiềm năng như Trung Quốc, Lào, EU, Hoa Kỳ, các nước trong khu vực châu Á khác; thị trường truyền thống như Nga, Đông Âu. Thị trường trong nước được mở rộng trong xu hướng mới của nền kinh tế hàng hóa. Tuy nhiên, vấn đề thị trường tiêu thụ nông sản chưa ổn định là những cản trở lớn trong việc mở rộng quy mô các trang trại, làm giảm sức sản xuất của ngành nông nghiệp.

I.2.5. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

I.2.5.1. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên

- Đồng bằng có vị trí chiến lược trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội nước ta, là trọng điểm lớn nhất nước ta về sản xuất lương thực, thực phẩm.

- Lịch sử khai thác lãnh thổ muộn, đồng bằng không bị con người can thiệp sớm, do đó tiềm năng về tự nhiên còn nhiều, việc đẩy mạnh cải tạo tự nhiên ở đây là vấn đề hết sức cấp bách nhằm biến đồng bằng thành một khu vực kinh tế quan trọng của nước ta.

- Tiềm năng phát triển kinh tế của vùng còn lớn : đất đai, khí hậu, sinh vật, rừng ngập mặn và rừng tràm, nguồn nước phong phú,...

- Hạn chế và khắc phục các khó khăn về tự nhiên của vùng.

- Mới ở giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, sự tăng trưởng nhanh kinh tế nhanh đi đôi với sự khai thác với quy mô lớn các tài nguyên của vùng cần quy hoạch chi tiết khoa học.

I.2.5.2. Biện pháp

- Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Nhân dân địa phương đã có nhiều kinh nghiệm dùng nước ngọt để thau chua, rửa mặn. Cách làm phổ biến là chia ruộng thành các ô nhỏ để có đủ nước thau chua, rửa mặn, công việc này được thực hiện vào mùa khô. Ví dụ như ở Tứ giác Long Xuyên, biện pháp hàng đầu để làm thay đổi đất phèn bị ngập nước thường xuyên là dùng nước ngọt từ sông Hậu đổ về rửa phèn thông qua kênh Vĩnh Tế,...

+ Nghiên cứu để tạo ra các giống lúa chịu phèn, chịu mặn trong điều kiện tưới nước bình thường.

- Đối với khu vực có rừng, cần phải duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên này. Trong những năm gần đây, diện tích rừng bị giảm sút do nhu cầu tăng diện tích đất nông nghiệp thông qua các chương trình di dân khai khẩn đất hoang hoá, phát triển nuôi tôm và cả do cháy rừng. Rừng là nhân tố quan trọng nhất đảm bảo sự cân bằng sinh thái. Vì thế, rừng cần được bảo vệ và phát triển trong mọi dự án khai thác.

Đối với khu vực rừng ngập mặn phía tây nam đồng bằng, có thể sử dụng trong chừng mực nhất định vào việc nuôi tôm, trồng sú vẹt, được kết hợp với việc bảo vệ môi trường sinh thái, cải tạo dần diện tích đất mặn, đất phèn thành các vùng đất phù sa mới để trồng cói, lúa, cây ăn quả.

- Việc sử dụng và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long không tách khỏi hoạt động kinh tế của con người. Tình trạng độc canh lúa còn phổ biến. Điều đó đòi hỏi việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm phá thế độc canh, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.

- Đối với vùng biển, hướng chính trong việc khai thác kinh tế là kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo nên một thế kinh tế liên hoàn.

- Đối với đời sống của nhân dân, cần chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước, đồng thời khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

I.3. Những điểm chung của hai đồng bằng về đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội

I.3.1. Về tự nhiên

- Diện tích: đây là hai đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta nằm ở hạ lưu hai hệ thống sông lớn nhất nước ta.

- Nguồn gốc hình thành: Đều do phù sa sông bồi tụ, đều được hình thành trên vùng biển nông, thềm lục địa mở rộng. Đồng bằng sông Cửu Long được

sông Cửu Long (Mê Công), một trong những con sông dài vào bậc nhất của thế giới bồi đắp. Đồng bằng sông Hồng do hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp.

- Địa hình: cả hai vùng đồng bằng đều có địa hình thấp và tương đối bằng phẳng.

- Đất: đều có đất phù sa màu mỡ.

- Đều có khí hậu nhiệt đới nắng lắm, mưa nhiều tạo điều kiện cho cây trồng và vật nuôi sinh trưởng và phát triển thuận lợi.

- Cả hai vùng đều giáp với vùng biển rộng lớn, do vậy có nguồn lợi biển phong phú, đa dạng với nhiều bãi cá, bãi tôm có giá trị về mặt kinh tế.

I.3.2. Về kinh tế - xã hội

- Cả hai vùng đồng bằng đều đông dân, nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng, mạng lưới đô thị tương đối phát triển. Cả hai vùng đồng bằng là nơi dân cư trù mật, sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa nước và vì thế ở nhiều vùng, lao động và việc làm trở thành một trong những vấn đề cấp bách cần được giải quyết.

- Cả hai vùng đồng bằng đều có nền kinh tế phát triển vào bậc nhất so với các vùng khác trong cả nước. Đồng bằng sông Hồng được khai phá từ rất sớm (hơn 1000 năm); trồng lúa nước đã trở thành nghề truyền thống với trình độ thâm canh cao, là vựa lúa số 2 cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long được khai phá muộn hơn (hơn 300 năm) nhưng có thể mạnh nổi bật về tự nhiên nên trở thành vựa lúa số 1 cả nước.

- Cả hai vùng đồng bằng đều có cơ sở hạ tầng tương đối phát triển: đều có mạng lưới giao thông vận tải, thông tin liên lạc, đều có một số cơ sở công nghiệp chế biến... ở mức độ nhất định.

Chương II

MỘT SỐ CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

II.1. Các dạng câu hỏi phân tự luận

II.1.1. Dạng trình bày

II.1.1.1. Yêu cầu và cách giải

Đây là dạng câu hỏi dễ nhất, chủ yếu chỉ yêu cầu trình bày lại kiến thức. Đối với dạng này, cần tái hiện những kiến thức đã học, rồi sắp xếp chúng ta theo trình tự nhất định, phù hợp với yêu cầu câu hỏi.

Các câu hỏi thuộc dạng trình bày rất đa dạng về nội dung, người ta có thể hỏi bất cứ nội dung nào của sách giáo khoa.

Có thể nhận biết dạng câu hỏi trình bày qua các từ hoặc các cụm từ: “trình bày”, “phân tích”, “nêu”, “như thế nào”...

Việc giải các câu hỏi dạng này cần được tiến hành theo 2 bước:

Bước 1: Nhận dạng câu hỏi chủ yếu dựa vào hình thức hỏi.

Bước 2: Tái hiện kiến thức và trả lời câu hỏi.

II.1.1.2. Các câu hỏi dạng trình bày

Câu 1. Trình bày thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn từ khi đất nước bước vào đổi mới đến nay. Các định hướng chính về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng trong tương lai.

a. Thực trạng

* Cùng với công cuộc Đổi mới diễn ra trên phạm vi cả nước, cơ cấu kinh tế theo ngành của Đồng bằng sông Hồng đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.

- Cơ cấu kinh tế theo ngành của Đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo chiều hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Trong cơ cấu GDP của vùng tỉ trọng ngành nông-lâm-ngư giảm (năm 1986 : 49,5%, 2005 : 25,1%), công nghiệp- xây dựng tăng (năm 1986 : 21,5%, 2005 : 29,9%), dịch vụ tăng (năm 1986 : 29%, 2005 : 45%).

- Trong nội bộ từng ngành kinh tế có sự chuyển dịch : cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp đa dạng hơn, ngành chăn nuôi phát triển mạnh, dịch vụ nông nghiệp có nhiều chuyển biến. Các ngành công nghiệp trọng điểm được chú trọng phát triển, các ngành công nghiệp có trình độ khoa học công nghệ cao đang được xây dựng và phát triển. Dịch vụ có nhiều chuyển biến, năng lực phục vụ ngày càng tốt hơn.

* Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm.

b. Các định hướng chính về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng trong tương lai

* Xu hướng chung là phải tiếp tục giảm tỉ trọng của khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp) và tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) trên cơ sở đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh, hiệu quả cao gắn với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Cho đến năm 2010, tỉ trọng của các khu vực tương ứng sẽ là 20%, 34% và 46%.

* Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành có sự khác nhau

- Trọng tâm là phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.

- Trong từng khu vực có sự chuyển dịch khác nhau:

+ Đối với khu vực I, giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản. Riêng trong ngành trồng trọt lại giảm tỉ trọng của cây lương thực và tăng dần tỉ trọng của cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.

+ Đối với khu vực II, quá trình chuyển dịch lại gắn với việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm để sử dụng có hiệu quả các thế mạnh về tự nhiên và con người của vùng. Đó là các ngành chế biến lương thực - thực phẩm, ngành dệt - may và da giày, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, ngành cơ khí - kĩ thuật điện - điện tử.

+ Đối với khu vực III, du lịch là một ngành tiềm năng. Đồng bằng sông Hồng có nhiều thế mạnh về du lịch, đặc biệt ở Hà Nội và vùng phụ cận cũng như ở Hải Phòng. Trong tương lai, du lịch sẽ có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế của vùng. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục và đào tạo ... cũng phát triển mạnh nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch kinh tế.

Câu 2. Phân tích tác động của các thế mạnh và hạn chế của vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư, cơ sở vật chất kĩ thuật tới sự phát triển kinh tế xã hội ở Đồng bằng sông Hồng.

a. Thế mạnh

* Vị trí địa lí :

- Tiếp giáp với vùng giàu tài nguyên khoáng sản và thủy điện nhất nước ta (Trung du và miền núi Bắc Bộ) trong phát triển kinh tế giúp cho vùng mở rộng vùng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.

- Phía Đông và Đông Nam giáp biển thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển, cảng Hải Phòng được coi như cửa ngõ vào ra cho toàn bộ Bắc Bộ.

- Là vùng kinh tế năng động có nhiều tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế và thu hút đầu tư,...

* Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

- Đất đai là tài nguyên thiên nhiên có giá trị hàng đầu của đồng bằng, tỉ lệ đất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích vùng (năm 2005), chủ yếu là đất phù sa do hệ thống sông Hồng và Thái Bình bồi đắp với khoảng 70% đất nông nghiệp có độ phì cao và trung bình, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

- Tài nguyên nước rất phong phú nhờ sự có mặt của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài nước trên mặt, ở Đồng bằng sông Hồng còn có nguồn nước dưới đất tương đối dồi dào với chất lượng tốt. ở một số nơi (Hải Phòng, Ninh Bình) còn có nước khoáng, nước nóng.

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh vừa thuận lợi cho vùng phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới và thế mạnh sản xuất vụ đông đặc trưng.

- Đường bờ biển dài hơn 400 km. Hầu hết vùng bờ biển có điều kiện để làm muối và nuôi trồng thủy sản, phát triển giao thông vận tải biển và du lịch.

- Khoáng sản có đá vôi ở Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, sét cao lanh (Hải Dương), than nâu ở Hưng Yên, khí đốt ở Thái Bình.

* Dân cư : mật độ dân cư cao nhất nước ta, năm 2006 là 1225 người/km², nguồn lao động dồi dào với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú, chất lượng nguồn lao động vào loại dẫn đầu cả nước và tập trung phần lớn ở các đô thị.

* Cơ sở vật chất - kĩ thuật cho các ngành kinh tế đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện như : hệ thống các công trình thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng vật nuôi, các nhà máy, xí nghiệp với năng lực đáng kể... Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống. Mạng lưới đô thị tương đối phát triển với hai trung tâm kinh tế - xã hội vào loại lớn nhất cả nước là Hà Nội và Hải Phòng.

b. Hạn chế

- Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, Đồng bằng sông Hồng chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai: bão, lũ, hạn hán,...

- Vấn đề khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên;

- Thiếu nguyên liệu cho sản xuất, phần lớn nguyên liệu nhập từ các vùng khác.

- Dân số đông, trong điều kiện kinh tế chậm phát triển, vấn đề việc làm là một trong những vấn đề nan giải.

Câu 3. Trình bày thế mạnh và hiện trạng phát triển của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở Đồng bằng sông Hồng.

a. Thế mạnh

- Nguyên liệu:

+ Nguồn nguyên liệu tại chỗ có cây công nghiệp hàng năm.

+ Phần lớn nguyên liệu phải nhập về nhưng do vị trí địa lí thuận lợi, giao thông.

vận tải phát triển nên nhập khẩu dễ dàng.

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn

+ Thị trường tại chỗ rộng do dân số đông, đời sống nâng cao, nhu cầu hàng tiêu dùng cao.

+ Thị trường trong nước rộng

+ Thị trường quốc tế ngày càng mở rộng: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,...

- Lao động:

+ Đông, giá rẻ, góp phần hạ giá thành sản phẩm, cung cấp mặt hàng xuất khẩu.

+ Lao động có tay nghề, kinh nghiệm trong sản xuất hàng tiêu dùng, nhất là các ngành tiểu thủ công nghiệp.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển khá mạnh:

+ Đây là ngành truyền thống, được phát triển từ lâu đời.

+ Có nhiều cơ sở sản xuất quan trọng tập trung ở các thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng.

- Nhân tố khác: đây là ngành công nghiệp trọng điểm, được đầu tư

b. Hiện trạng

- Đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn và vừa: Hà Nội (rất lớn), Hải Phòng (lớn), còn lại (nhỏ)...

- Cơ cấu đa dạng, mỗi trung tâm gồm nhiều ngành.

- Mức độ tập trung dày đặc nhất với 6/7 trung tâm.

- Các ngành phân bố không đều:

+ Dệt may phân bố rộng rãi ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định...

+ Gỗ, giấy, văn phòng phẩm: Hà Nội, Hải Phòng

Câu 4. Hãy trình bày phương hướng sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Hồng.

a. Thủy lợi là biện pháp hàng đầu

- Chia ruộng đất thành những ô nhỏ để có đủ nước thau chua, rửa mặn, ngăn chặn tình trạng bốc phèn, bốc mặn vào mùa khô, kết hợp với việc tích cực làm thủy lợi nội đồng.

- Sử dụng nguồn nước ngọt của sông Tiền, sông Hậu kết hợp với việc xây dựng hệ thống kênh thoát lũ, cải tạo dần các vùng đất phèn bị ngập nước thường xuyên (vùng Đồng Tháp Mười, An Giang, Kiên Giang,...)

- Tạo ra các giống lúa chịu được phèn, mặn trong điều kiện tưới nước bình thường.

b. Bảo vệ rừng ngập mặn

Đối với khu vực rừng ngập mặn, kết hợp chặt chẽ giữa việc khai thác với trồng rừng (đước, sú, vẹt...) bảo vệ môi trường. Cải tạo dần diện tích đất mặn thành đất phù sa mới để trồng cói, lúa, cây ăn quả.

c. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế

Phá thế độc canh, đẩy mạnh việc trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, tận dụng các diện tích mặt nước để nuôi thủy sản, gắn với việc phát triển công nghiệp chế biến.

d. Tạo thế kinh tế liên hoàn giữa biển, đảo và đất liền

Kết hợp vùng biển, hải đảo với đất liền để xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm khai thác, bảo vệ tốt hơn tiềm năng, môi trường của đồng bằng.

Câu 5. Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long.

a. Thế mạnh

- Đất đai : là tài nguyên quan trọng của đồng bằng, diện tích đất nông nghiệp chiếm 63,4% diện tích vùng. Nhóm đất phù sa ngọt có diện tích 1,2 triệu ha, chiếm hơn 30% diện tích tự nhiên của đồng bằng, và phân bố thành một dải dọc sông Tiền, sông Hậu. Đây là loại đất tốt nhất, độ phì tương đối cao, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- Khí hậu : tính chất cận xích đạo, với tổng số giờ nắng trung bình năm là 2200 - 2700 giờ, chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm 25 - 27°C. Lượng mưa lớn 1300 - 2000mm, mưa theo mùa thuận lợi cho việc phát triển sản xuất.

- Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông, sản xuất và sinh hoạt.

- Sinh vật cũng là nguồn tài nguyên có giá trị ở Đồng bằng sông Cửu Long. Thực vật gồm hai thành phần chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu...) và rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Về động vật, có giá trị hơn cả là cá và chim.

Tài nguyên biển ở đây hết sức phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Các loại khoáng sản chủ yếu là đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương) và than bùn (U Minh, tứ giác Long Xuyên...). Ngoài ra, còn có dầu khí ở thềm lục địa đang trong quá trình thăm dò, tìm kiếm.

b. Hạn chế

- Đồng bằng sông Cửu Long có mùa khô kéo dài từ tháng XII đến tháng IV năm sau. Vì thế, nước mặn xâm nhập vào đất liền, làm tăng độ chua và chua mặn trong đất. Ngoài ra, còn có những thiên tai khác đôi khi có thể xảy ra.

- Phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn (khoảng 60% diện tích vùng). Cùng với sự thiếu nước trong mùa khô, điều đó làm cho việc sử dụng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, một vài loại đất lại thiếu dinh dưỡng, đặc biệt là các nguyên tố vi lượng hoặc đất quá chặt, khó thoát nước.

- Tài nguyên khoáng sản hạn chế, gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế- xã hội của đồng bằng.

II.1.2. Dạng giải thích

II.1.2.1 Yêu cầu và cách giải

Đây là dạng câu hỏi khó, tương đương với mức độ thông hiểu và vận dụng cao. Đối với dạng câu hỏi này đòi hỏi học sinh không chỉ nắm vững, thông hiểu kiến thức cơ bản mà còn phải biết vận dụng chúng để giải thích. Để trả lời được câu hỏi dạng này, yêu cầu học sinh phải:

- Nắm vững kiến thức cơ bản trong sách giáo khoa (Nắm vững kiến thức là việc ghi nhớ chủ động, tìm mối liên hệ giữa các kiến thức với nhau và vì vậy nắm được bản chất của kiến thức đó)

- Tìm mối liên hệ giữa các hiện tượng địa lí theo yêu cầu câu hỏi, biết cách khái quát các kiến thức liên quan đến câu hỏi và mối liên hệ của chúng để tìm ra nguyên nhân.

Quy trình giải câu hỏi này gồm 3 bước:

Bước 1: đọc kỹ câu hỏi xem yêu cầu giải thích cái gì.

Bước 2: tái hiện kiến thức, sắp xếp, tìm mối liên hệ.

Bước 3: đưa ra các lí do giải thích theo yêu cầu câu hỏi.

II.1.2.2. Các câu hỏi dạng giải thích

Câu 1. Tại sao phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng?

a. Đồng bằng sông Hồng có vai trò quan trọng

- GDP của đồng bằng sông Hồng chiếm 23% GDP cả nước, lớn thứ 2 cả nước.

- Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, là vùng trọng điểm lương thực – thực phẩm lớn thứ 2.

- Có mức độ tập trung công nghiệp, dịch vụ lớn nhất cả nước: chiếm 25% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước.

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành không chỉ thúc đẩy kinh tế phát triển mà còn kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cả nước.

b. Cơ cấu kinh tế của vùng bộc lộ nhiều hạn chế, chưa phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai

- Trong cơ cấu GDP, nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao.

- Trong nông nghiệp: trồng trọt có vai trò chủ đạo, thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ, chăn nuôi chưa có vai trò tương xứng.

- Trong chăn nuôi: chủ yếu tập trung ở các đô thị lớn, nhiều tỉnh giá trị công nghiệp so với cả nước còn nhỏ.

- Trong dịch vụ: chiếm tỉ trọng nhỏ, chưa tương xứng với vai trò của vùng.

c. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần khai thác hiệu quả các thế mạnh của vùng

- Ưu thế về vị trí địa lí.

- Thuận lợi về địa hình, đất, nước, khí hậu...

- Lao động đông, có trình độ, giá rẻ.

- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật vào loại tốt nhất cả nước.

d. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần khắc phục khó khăn, hạn chế

- Dân số đông, tăng nhanh gây sức ép lên nền kinh tế.

- Thiếu một số loại tài nguyên quan trọng: khoáng sản...

- Một số loại tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức, cạn kiệt

e. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế góp phần đảm bảo, giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường, nâng cao đời sống nhân dân.

f. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước.

Câu 2. Tại sao dân số có ý nghĩa quan trọng ở Đồng bằng sông Hồng?

Tại vì dân số tạo ra thuận lợi cho phát triển kinh tế ở đồng bằng sông Hồng:

- Dân số: đông nhất cả nước, nguồn lao động dồi dào, thị trường rộng, giá lao động rẻ thuận lợi cho phát triển các ngành cần nhiều lao động như công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

- Chất lượng: lao động có chất lượng, trình độ dân số cao, đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật đông đảo, thu hút lao động có trình độ từ nơi khác đến => phát triển các ngành kinh tế đòi hỏi trình độ cao như điện tử, viễn thông.

- Dân cư có truyền thống và kinh nghiệm phong phú được tích lũy từ lâu đời qua nhiều thế hệ.

- Dân cư đông, lao động rẻ, có trình độ, thị trường rộng, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

- Trong tương lai, dân số ở đồng bằng sông Hồng vẫn có ý nghĩa quan trọng do dân đông, gia tăng còn cao.

Câu 3. Giải thích vì sao Đồng bằng sông Hồng lại là nơi dân cư tập trung đông đúc nhất cả nước?

Vì có nhiều điều kiện thuận lợi cho dân cư cư trú:

a. Về tự nhiên:

- Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ rộng lớn thứ 2 cả nước, địa hình thấp, khá bằng phẳng, thuận lợi cho sản xuất và cư trú.

- Đất: phù sa màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thuận lợi cho cư trú từ lâu đời.

- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, là điều kiện tốt cho người dân sinh sống.

b. Về kinh tế - xã hội:

- Nền nông nghiệp trồng lúa nước của đồng bằng sông Hồng có từ lâu đời. Ngày nay, trình độ thâm canh cao cùng với việc phát triển nhiều ngành nghề thủ công truyền thống đòi hỏi phải có nhiều lao động.

- Đã hình thành một mạng lưới các trung tâm công nghiệp quan trọng và mạng lưới đô thị dày đặc: Hà Nội, Hải Phòng,... Sự phát triển của công nghiệp và đô thị góp phần làm tăng mức độ tập trung dân số.

c. Lịch sử khai thác lãnh thổ

Khai phá sớm và lâu đời nhất cộng với điều kiện tự nhiên thuận lợi nên tập trung đông dân cư.

Câu 4. Vì sao dân số lại là vấn đề cần được quan tâm ở Đồng bằng sông Hồng?

Tại vì:

a. Đồng bằng sông Hồng là nơi dân cư tập trung đông nhất trong cả nước:

- Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao gấp 5 lần cả nước, cao gấp 10 lần trung du và miền núi Bắc Bộ.

Những nơi đông nhất là Hà Nội (khoảng 3000 người/km²), Thái Bình (hơn 1000 người/km²)

- Đồng bằng sông Hồng là nơi có trình độ thâm canh cao với nghề trồng lúa nước, trong vùng có nhiều trung tâm công nghiệp quan trọng, nhiều đô thị, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

b. Dân số tăng nhanh, chưa phù hợp với nhịp độ tăng trưởng kinh tế.

c. Sức ép của dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội của đồng bằng sông Hồng

- Diện tích đất canh tác bình quân đầu người thấp nhất cả nước: chỉ bằng $\frac{1}{2}$ mức bình quân của cả nước.
- Sản xuất chưa đáp ứng được nhu cầu tích lũy và cải thiện đời sống nhân dân.
- Hàng loạt vấn đề cấp bách đòi hỏi phải giải quyết: việc làm, nhà ở...

Câu 5. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Cần phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long, vì:

a. Đồng bằng có vị trí chiến lược trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội nước ta:

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm số 1 về sản xuất lương thực – thực phẩm của nước ta. Năm 2005: cây lúa chiếm 51% diện tích và 54% sản lượng lúa của cả nước. Bình quân lương thực hơn 1000 kg/người/năm, gấp 2 lần mức trung bình cả nước.

- Việc giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm ở đây có ý nghĩa lớn: cung cấp lương thực, thực phẩm cho cả nước đồng thời tạo ra mặt hàng xuất khẩu chủ lực: thủy sản, lúa gạo.

b. Lịch sử khai thác lãnh thổ muộn, đồng bằng không bị con người can thiệp sớm, do đó tiềm năng về tự nhiên còn nhiều, việc đẩy mạnh cải tạo tự nhiên ở đây là vấn đề hết sức cấp bách nhằm biến đồng bằng thành một khu vực kinh tế quan trọng của nước ta.

c. Tiềm năng phát triển kinh tế của vùng còn lớn :

- Đất phù sa ngọt ven sông Tiền và sông Hậu được bồi đắp hàng năm rất thích hợp trồng lúa. Diện tích đất phèn, đất mặn, đất hoang hóa còn nhiều, là cơ sở để vùng mở rộng diện tích đất canh tác.

- Khí hậu cận xích đạo, không có mùa đông lạnh, thời tiết ít biến động, ít thiên tai thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.

- Nguồn nước dồi dào (sông Tiền, sông Hậu, mạng lưới kênh rạch) có giá trị giao thông, cung cấp nước, nguồn lợi thủy sản, môi trường nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích rừng tràm và rừng ngập mặn lớn nhất nước ta, có giá trị không chỉ về kinh tế mà cả về sinh thái, môi trường.

- Động vật có giá trị hơn cả là cá và chim. Nhiều sân chim tự nhiên, nguồn thủy sản biển giàu có, chiếm khoảng $\frac{1}{2}$ tổng trữ lượng cả nước.

- Vùng có hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

d. Vùng có nhiều hạn chế cần khắc phục

- Mùa khô kéo dài từ tháng XII đến tháng IV năm sau, làm tăng diện tích đất phèn và đất mặn, gây nguy cơ cháy rừng cao.

- Diện tích đất phèn và đất mặn lớn, việc sử dụng, cải tạo gặp nhiều khó khăn.

- Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng, thiếu các nguyên tố vi lượng, đất quá chặt, khó thoát nước, không thích hợp cho trồng lúa.

- Tài nguyên khoáng sản hạn chế, gây trở ngại cho phát triển kinh tế.

e. Do khai thác không hợp lý của con người nên tài nguyên môi trường đang bị suy thoái: diện tích rừng ngập mặn giảm, môi trường xuống cấp.

Câu 6. Vì sao Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều diện tích đất phèn và đất mặn?

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều diện tích đất mặn, đất phèn vì :

- Độ cao của đồng bằng thấp (vùng thượng châu thổ cao từ 2 - 4m, vùng hạ châu thổ : 1 - 2m), có nhiều ô trũng.

- Đồng bằng có 3 mặt giáp biển, bờ biển dài, mạng lưới sông ngòi kênh rạch dày nên nhiều vùng chịu tác động của biển.

- Khí hậu cận xích đạo, có mùa khô kéo dài. Về mùa khô, mực nước sông ngòi, nước ngầm hạ, nước biển có điều kiện xâm nhập sâu vào đồng bằng làm cho đất nhiễm mặn, nhiễm phèn. Về mùa khô, nước ngầm chua, mặn bốc lên mặt.

- Vấn đề cải tạo tự nhiên ở đồng bằng chưa tốt.

II.1.3. Dạng so sánh

II.1.3.1. Yêu cầu và cách giải

Dạng so sánh thường ở các mức độ: thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Để trả lời được câu hỏi này cần đảm bảo được một số yêu cầu chủ yếu sau:

- Nắm vững kiến thức cơ bản. Sau đó, cần biết cách hệ thống hóa, phân loại và sắp xếp kiến thức để dễ dàng cho việc so sánh.

- Các câu hỏi thường chỉ yêu cầu so sánh một khía cạnh nào đó của vùng. Vì vậy, cần sắp xếp kiến thức theo nhóm để tiện cho việc xác định giống nhau, khác nhau.

- Cuối cùng biết cách khái quát hóa để tìm ra các tiêu chí so sánh.

Cách giải câu hỏi so sánh gồm 3 bước:

- Bước 1: Tìm sự giống nhau và khác nhau của các đối tượng cần so sánh.

- Bước 2: Xác định các tiêu chí để so sánh để cho bài làm mạch lạc và tránh sót ý.

- Bước 3. “Lắp đầy” các tiêu chí bằng kiến thức đã học

II.1.3.2. Các câu hỏi dạng so sánh

Câu 1. So sánh thế mạnh để phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm giữa Đồng bằng sông Hồng với Đồng bằng sông Cửu Long.

a. Giống nhau

* Vị trí và quy mô

- Cả 2 đồng bằng đều là châu thổ rộng hàng đầu nước ta, nằm ở hạ lưu hai hệ thống sông lớn nhất đất nước.

- Đây là hai vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm quan trọng nhất của nước ta: đều có lúa là cây trồng chủ đạo, diện tích canh tác lớn nhất, sản lượng nhiều nhất và năng suất cao nhất cả nước.

- Là hai vùng có vai trò quyết định trong việc đảm bảo nhu cầu lương thực - thực phẩm trong nước và xuất khẩu.

* Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp (vận chuyển vật tư và sản phẩm nông nghiệp, canh tác...).

- Đất đai của cả hai đồng bằng nhìn chung là đất phù sa màu mỡ do sông ngòi bồi đắp.

- Khí hậu nóng ẩm, nắng lắm, mưa nhiều tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển quanh năm.

- Có các hệ thống sông lớn của nước ta chảy qua với lưu lượng nước phong phú, thuận lợi giao thông, là môi trường nuôi trồng thủy sản...

- Cả hai vùng đều tiếp giáp với vùng biển rộng lớn, có nguồn lợi biển đa dạng, phong phú, với nhiều bãi tôm, bãi cá có giá trị về kinh tế.

* Điều kiện kinh tế - xã hội

- Là hai vùng có dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trồng lúa nước, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản; thị trường tiêu thụ rộng.

- Có nhiều cơ sở chế biến nguyên liệu từ nông nghiệp, ngư nghiệp.

- Trên hai đồng bằng đã hình thành và phát triển hệ thống đô thị, trong đó có những đô thị vào loại lớn của cả nước (Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ...).

b. Khác nhau

* Vai trò và quy mô:

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm số 1 về lương thực – thực phẩm, có ý nghĩa với cả nước và xuất khẩu:

+ Diện tích tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long lớn gấp 2,5 lần Đồng bằng sông Hồng.

+ Diện tích gieo trồng cây lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long gấp 3,4 lần đồng bằng sông Hồng.

+ Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long gấp 3 lần Đồng bằng sông Hồng.

+ Bình quân lương thực đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long gấp hơn 2 lần đồng bằng sông Hồng.

- Đồng bằng sông Hồng là vùng trọng điểm lương thực – thực phẩm lớn thứ 2, chủ yếu phục vụ nhu cầu nội vùng.

* Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đất đai:

+ Do địa hình thấp hơn và không có hệ thống đê nên Đồng bằng sông Cửu Long hàng năm vẫn được bồi đắp phù sa.

+ Đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều diện tích đất hoang hóa hơn Đồng bằng sông Hồng, nên khả năng ở rộng diện tích đất canh tác lớn hơn (khoảng 50 vạn ha so với gần 2 vạn ha).

+ Đất ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu bị nhiễm phèn và mặn, trong khi đó đất ở Đồng bằng sông Hồng là đất bạc màu.

- Khí hậu:

+ Đồng bằng sông Cửu Long có khí hậu cận đạo, nóng quanh năm, lượng mưa lớn, thích hợp phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, khả năng tăng vụ lớn.

+ Đồng bằng sông Hồng có khí hậu nhiệt đới gió mùa có một mùa đông lạnh, chỉ có thể trồng tối đa 2 vụ lúa/năm nhưng có thể trồng rau vụ đông.

+ Về mùa khô, Đồng bằng sông Cửu Long thiếu nước ngọt, đất bị nhiễm mặn và bốc phèn. Đồng bằng sông Hồng có hiện tượng thời tiết cực đoan về mùa đông (lạnh giá, sương muối,...).

+ Đồng bằng sông Cửu Long hiếm bão, thời tiết ít biến động, ít thiên tai hơn ở Đồng bằng sông Hồng.

- Sông ngòi:

+ Hệ thống sông ngòi ở Đồng bằng sông Hồng thường gây ra lũ lụt vào mùa hạ

+ Lũ của sông Cửu Long mang lại nhiều nguồn lợi cho Đồng bằng sông Cửu Long: thau chua, rửa mặn...

- Nguồn lợi sinh vật ở Đồng bằng sông Cửu Long phong phú hơn Đồng bằng sông Hồng: có nhiều diện tích rừng ngập mặn hơn, có nhiều sân chim, hải sản phong phú hơn.

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản hơn Đồng bằng sông Hồng (Đồng bằng sông Cửu Long chiếm hơn 50% diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản của nước ta).

* Điều kiện kinh tế - xã hội

- Dân cư và lao động:

+ Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, lao động có kinh nghiệm thâm canh lúa nước, tập trung lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

+ Đồng bằng sông Cửu Long có mật độ dân số thấp hơn, có kinh nghiệm trong sản xuất hàng hóa, thiếu lực lượng lao động có trình độ chuyên môn.

- Trình độ thâm canh:

+ Đồng bằng sông Hồng khá cao.

+ Đồng bằng sông Cửu Long cao.

- Lịch sử khai thác lãnh thổ: Đồng bằng sông Hồng lâu đời hơn (hơn 1000 năm), Đồng bằng sông Cửu Long muộn hơn (hơn 300 năm).

- Cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng: Đồng bằng sông Hồng phát triển hơn.

Câu 2. So sánh đặc điểm tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long

a. Giống nhau

- Là đồng bằng châu thổ sông, rộng hàng đầu cả nước, được thành tạo và phát triển do phù sa sông ngòi bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.

- Địa hình thấp, tương đối bằng phẳng. Đất đai chủ yếu là phù sa màu mỡ.

- Khí hậu nhìn chung nóng ẩm, mưa nhiều. Đồng bằng sông Hồng nhiệt độ trung bình năm trên 20⁰C, mưa 1500 – 2000 mm/năm. Đồng bằng sông Cửu Long trên 24⁰C, mưa 1300 – 2000mm/năm.

- Mật độ sông ngòi dày đặc, thuộc hai hệ thống sông lớn nhất nước ta, có lưu lượng nước phong phú, trong năm có 2 mùa lũ và cạn.

b. Khác nhau

- Diện tích của đồng bằng sông Cửu Long gấp 2,5 lần đồng bằng sông Hồng.

- Địa hình:

+ Đồng bằng sông Hồng cao ở rìa Tây, Tây Bắc, thấp dần ra biển. Hệ thống đê ven các sông chia cắt đồng bằng thành các ô.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: thấp và bằng phẳng hơn. Trên bề mặt còn có các ô trũng lớn là Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên... là những nơi chưa được bồi lấp xong.

- Đất:

+ Đồng bằng sông Hồng: đại bộ phận diện tích là phù sa sông nhưng không được bồi tụ phù sa, gồm các khu ruộng cao, bạc màu và các ô trũng ngập nước. Vùng ngoài đê hàng năm vẫn được bồi tụ phù sa.

+ Đồng bằng sông Cửu Long đại bộ phận diện tích là đất nhiễm phèn, nhiễm mặn. Đất phù sa sông nằm dọc 2 bờ sông Tiền, sông Hậu được bồi đắp hàng năm nên độ màu mỡ cao.

- Khí hậu:

+ Đồng bằng sông Hồng: nhiệt đới gió mùa có một mùa đông lạnh. Vào mùa đông nhiệt độ hạ thấp, thời tiết cuối mùa đông có mưa phùn. Mùa hạ nóng, mưa nhiều. Đồng bằng sông Hồng có nhiều tai biến thiên nhiên: bão, sương muối...

+ Đồng bằng sông Cửu Long: cận xích đạo, nóng quanh năm, phân thành 2 mùa mưa khô rõ rệt. Mùa khô thiếu nước.

- Sông ngòi:

+ Đồng bằng sông Hồng, chế độ dòng chảy sông Hồng thất thường, hay gây ra lũ lụt vào mùa hạ.

+ Đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt đồng thời mang lại nhiều nguồn lợi.

- Sinh vật ở Đồng bằng sông Cửu Long phong phú hơn Đồng bằng sông Hồng

II.1.4. Dạng chứng minh

II.1.4.1. Cách giải

Dạng câu hỏi chứng minh thường ở mức độ nhận biết hoặc thông hiểu. Để đạt được kết quả tốt, cần đảm bảo yêu cầu sau:

- Nắm vững kiến thức cơ bản.

- Biết cách sàng lọc, lựa chọn kiến thức, tránh sa đà.

- Đưa ra được các dẫn chứng sát với yêu cầu đề bài.

Thông thường là chứng minh hiện trạng. Quy trình giải theo 3 bước:

- Bước 1: đọc kĩ và nhận dạng câu hỏi.

- Bước 2. Hệ thống hóa kiến thức và số liệu liên quan.

- Bước 3. Sử dụng kiến thức và dẫn chứng để chứng minh.

II.1.4.2. Các câu hỏi dạng chứng minh

Câu 1. Tại sao nói Đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa then chốt đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đất nước?

Đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa then chốt đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đất nước:

- Đồng bằng sông Hồng có tiềm năng lớn để phát triển kinh tế - xã hội:
- + Vị trí địa lí thuận lợi.
- + Điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên khá phong phú (đất đai, nước, khí hậu, sinh vật...)
- + Điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi: dân đông có trình độ cao, cơ sở hạ tầng tốt bậc nhất cả nước...
- Có lịch sử khai thác lãnh thổ từ lâu đời với nghề trồng lúa nước truyền thống gắn liền với nền văn minh sông Hồng.
- Nền văn hiến lâu đời, nhiều di tích lịch sử, nhiều lễ hội truyền thống
- Là vùng kinh tế quan trọng của đất nước:
- + Nông nghiệp: vùng trọng điểm sản xuất lương thực – thực phẩm lớn thứ 2 cả nước.
- + Công nghiệp: là địa bàn phát triển công nghiệp đứng thứ 2 cả nước sau Đông Nam Bộ với nhiều trung tâm công nghiệp quan trọng...
- + Các ngành dịch vụ phát triển hàng đầu cả nước: hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, thương mại, du lịch.
- + Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có nhiều tỉnh của Đồng bằng sông Hồng.

Câu 2. Tại sao nói đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn?

a. Khái niệm sản xuất nông nghiệp hàng hóa: là sản xuất ra sản phẩm chuyên môn hóa với khối lượng lớn để trao đổi với vùng khác nhằm mục tiêu lợi nhuận.

b. Chứng minh:

- Là đồng bằng lớn nhất nước ta, số dân tương đối đông, chiếm 46% giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của cả nước. Vì vậy, sản xuất nông nghiệp của vùng không chỉ đáp ứng nhu cầu nội vùng mà còn trở thành sản phẩm hàng hóa cho các vùng khác và xuất khẩu.
- Vùng sản xuất được nhiều sản phẩm dẫn đầu cả nước:
- + Dẫn đầu cả nước về sản xuất lương thực: chiếm trên 50% diện tích và sản lượng lúa cả nước.
- + Đứng đầu về chăn nuôi gia cầm, cây ăn quả.
- + Đứng đầu về nuôi trồng thủy sản.

- Đồng bằng sông Cửu Long sản xuất với quy mô lớn, áp dụng nhiều máy móc, kỹ thuật, sử dụng nhiều vật tư nông nghiệp.

- Vùng sản xuất theo hình thức trang trại gắn với công nghiệp chế biến: vùng chiếm hơn 40% số lượng trang trại của cả nước và tăng nhanh trong những năm gần đây.

- Là vùng chuyên môn hóa lúa, cây ăn quả, thủy sản.

II. 2. Các dạng câu hỏi phần trắc nghiệm

II.2.1. Một số lưu ý khi làm bài thi trắc nghiệm khách quan

*** Về dạng câu hỏi**

- Bài thi trắc nghiệm khách quan có nhiều dạng, tuy nhiên trong bài thi THPT quốc gia sẽ chỉ xuất hiện câu hỏi dạng lựa chọn 1 trong 4 phương án. Tức là cho trước bốn phương án lựa chọn, đáp án là 1 trong 4 phương án A, B, C hoặc D. Trong đó, có một phương án đúng, ba phương án còn lại là các phương án nhiễu, yêu cầu học sinh chọn ra phương án đúng mà không cần trình bày các bước giải. Có 2 loại phương án nhiễu, đó là:

- Loại I (Nhiều xa): Tức là phương án này tách với phương án đúng, học sinh dễ dàng tìm được đáp án ngay.

- Loại II (Nhiều gần): tức là phương án này gần giống phương án đúng, có khả năng gây “rối” cao cho học sinh. Để loại được phương án này học sinh cần phải có kiến thức cơ bản tốt và suy luận tốt.

*** Phân bổ thời gian hợp lý**

- Khó khăn lớn nhất đối với hình thức trắc nghiệm khách quan là học sinh bị áp lực về thời gian bởi học sinh phải vận dụng cả kiến thức và kỹ năng để tìm ra đáp án đúng trong khoảng thời gian tương đối ngắn.

- Trong quá trình xem xét, phân tích đề thi minh họa, nhận thấy việc phân bổ thời gian cho các câu hỏi theo mức độ khó – dễ như sau:

+ Câu hỏi nhận biết (mức độ dễ): thời gian làm bài là dưới phút

+ Câu hỏi thông hiểu (mức độ trung bình): thời gian làm bài là 1 phút

+ Câu hỏi vận dụng – vận dụng cao (mức độ khó và rất khó): thời gian làm bài là 2 phút.

- Nếu không chọn được chính xác phương án đúng ở một câu hỏi bất kỳ, học sinh có thể chọn ngẫu nhiên một phương án mà vẫn có thể có cơ hội được điểm ở câu hỏi đó.

*** Phạm vi kiến thức**

Kỳ thi THPT QG năm học 2016 – 2017, kiến thức được gói gọn trong chương trình lớp 12. Vì vậy, tài liệu quan trọng nhất là sách giáo khoa Địa lí 12.

*** Nắm vững kiến thức cơ bản, rèn luyện nhiều**

- Nắm vững các kiến thức cơ bản là yếu tố tiên quyết nhất để có thể hoàn thành bài thi.

- Rèn luyện thật nhiều với các dạng bài/dạng đề có cấu trúc tương tự đề minh họa để quen với áp lực phòng thi và rèn được phản xạ, từ đó có thể giải quyết câu hỏi trong một khoảng thời gian ngắn.

*** Chiến thuật làm bài thi**

Như đã phân tích trong phần 2, áp lực của học sinh khi làm đề thi trắc nghiệm là hoàn thành các câu hỏi theo thời gian phù hợp. Học sinh cần tạo cho mình một chiến thuật làm bài thi trắc nghiệm. Để có thể làm tốt và giành được điểm cao, các em cần lưu ý những điểm chính như sau:

- Làm một lượt cả đề, với những câu dễ, chắc chắn về đáp án có thể khoanh luôn. Gặp câu khó, đừng quá mất thời gian mà hãy tạm bỏ qua và chuyển sang làm câu khác. Sau khi làm xong một lượt đề thi thì mới quay lại để làm tiếp câu đó. Làm được điều này sẽ giúp các em không bị bỏ sót và mất điểm ở những câu dễ do đã mất nhiều thời gian cho câu khó. Nên nhớ, dù là câu khó hay câu dễ thì học sinh chỉ có thể được tối đa 0,25 điểm cho 1 câu.

- Tăng cường rèn luyện các dạng bài mà sử dụng kỹ năng loại trừ để tìm ra được đáp án.

*** Cách làm bài đạt kết quả cao**

- Công cụ: Cần chú ý ngay cả việc chuẩn bị công cụ đi thi. TS nên mang 2 - 3 bút chì đã gọt sẵn để nếu bút này gãy thì có ngay bút khác thay thế. Bút chì không gọt quá nhọn, mà nên để đầu bút hơi tù, diện tích tiếp xúc của đầu bút chì với giấy sẽ nhiều hơn, tô đáp án sẽ nhanh hơn lại không làm rách giấy thi.

- Chuẩn bị tâm lý tự tin, vững vàng trong phòng thi: Thông thường nếu TS bị vướng dù chỉ ở 1 - 2 câu đã hoang mang lo lắng, thậm chí không còn bình tĩnh để giải quyết các câu sau và do đó làm giảm kết quả toàn bộ bài thi. Vì vậy trước khi thi, TS cần phải chuẩn bị một tâm lý thật thoải mái, và không nên đặt quá nhiều kỳ vọng để tránh áp lực thi cử.

- Phân bổ thời gian hợp lý: Theo thông báo của Bộ, bài thi trắc nghiệm môn địa có 40 câu. Thời gian làm bài là 50 phút. Như vậy, TS có khoảng hơn một phút (1' 15") để trả lời một câu hỏi. Nếu qua khoảng thời gian đã định này mà vẫn chưa tìm ra được đáp án, thì nên bỏ qua câu này để làm sang câu khác để tạo cơ hội hơn cho TS và có thể quay trở lại những câu hỏi này nếu còn thời gian.

- Làm bài nên theo nguyên tắc: “Dễ trước, khó sau”. Làm được càng nhiều câu “dễ” sẽ càng tạo tâm lý thoải mái, hưng phấn làm bài.

- Tận dụng tối đa thời gian làm bài: Đề ra 40 câu hỏi trong thời gian 50 phút, TS hãy cố gắng làm trong 40 phút. Khoảng thời gian còn lại nên tập trung rà soát các câu khó mà bạn còn băn khoăn nghi ngờ đáp án đã chọn. Không được bỏ trống phương án trả lời: Vì trong thi trắc nghiệm thường có một phần nhỏ dành cho sự may mắn.

II.2.2. Một số câu hỏi trắc nghiệm khách quan phân theo mức độ nhận thức

II.2.2.1. Mức độ nhận biết

Câu 1. Các tỉnh, thành phố nào sau đây **không thuộc** vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng.
- B. Hà Nội, Thái Bình, Nam Định.
- C. Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Giang.
- D. Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam.

Câu 2. Đồng bằng sông Hồng **không** tiếp giáp với vùng nào trong các vùng sau?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Vịnh Bắc Bộ.

Câu 3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. tăng tỉ trọng khu vực I và II; giảm tỉ trọng khu vực III.
- B. tăng tỉ trọng khu vực I; giảm tỉ trọng khu vực II và III.
- C. tăng tỉ trọng khu vực II và III; giảm tỉ trọng khu vực I.
- D. tăng tỉ trọng cả khu vực I, II, III.

Câu 4. Hệ thống sông nào đã bồi tụ phù sa tạo nên Đồng bằng sông Hồng?

- A. Hệ thống sông Cầu và sông Thương.
- B. Hệ thống sông Lục Nam và sông Hồng.
- C. Hệ thống sông Thái Bình và sông Đà.
- D. Hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Câu 5. Tỉ lệ đất phù sa màu mỡ so với tổng diện tích đất nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. 21,6%.
- B. 51,2%.
- C. 70%.
- D. 90%.

Câu 6. Trọng tâm của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành ở đồng bằng sông Hồng là:

- A. Phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp khác và dịch vụ gắn với yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hóa
- B. Phát triển và hiện đại hóa công nghiệp khai thác, gắn nó với nền nông nghiệp hàng hóa
- C. Phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến và khai thác
- D. Phát triển và hiện đại hóa nông nghiệp, gắn sự phát triển của nó với công nghiệp chế biến

Câu 7. Sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành trồng trọt của vùng được thể hiện là:

- A. Tăng tỉ trọng cây công nghiệp, giảm tỉ trọng cây thực phẩm và cây lương thực
- B. Giảm tỉ trọng cây lương thực; tăng tỉ trọng cây thực phẩm, cây lương thực, cây ăn quả
- C. Giảm tỉ trọng cây lương thực, cây thực phẩm; tăng tỉ trọng cây ăn quả
- D. giảm tỉ trọng cây lương thực, cây thực phẩm; tăng tỉ trọng cây ăn quả

Câu 8. Loại đất nào có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đất phù sa ngọt.
- B. Đất nhiễm phèn.
- C. Đất nhiễm mặn.
- D. Đất xám.

Câu 9. Nhóm đất phèn của Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên
- B. dọc sông Tiền và Tứ giác Long Xuyên
- C. ven biển và Tứ giác Long Xuyên
- D. dọc sông Hậu và Tứ giác Long Xuyên

Câu 10. Hạn chế lớn nhất gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất thiếu dinh dưỡng, đặc biệt là các nguyên tố vi lượng.
- B. đất quá chặt, khó thoát nước.
- C. tài nguyên khoáng sản hạn chế.
- D. mùa khô kéo dài, nước xâm nhập mặn vào đất liền.

II.2.2.2. Mức độ thông hiểu

Câu 1. Tài nguyên đất ở Đồng bằng sông Hồng có tình trạng

- A. đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn là chủ yếu.
- B. đất ở nhiều nơi bị bạc màu do canh tác chưa hợp lí.
- C. đất cát pha chiếm trên 50% diện tích.

D. 90% diện tích đất tự nhiên dành để trồng lúa.

Câu 2. Thế mạnh về tự nhiên tạo cho Đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là

- A. đất đai màu mỡ.
- B. nguồn nước phong phú.
- C. có một mùa đông lạnh kéo dài.
- D. khí hậu mát mẻ quanh năm.

Câu 3. Đồng bằng sông Hồng là nơi:

- A. Có hoạt động công nghiệp phát triển mạnh nhất
- B. Có thế mạnh trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế
- C. Có diện tích nhỏ nhất trong các vùng
- D. Có tiềm năng lớn nhất về lương thực, thực phẩm

Câu 4. Nhận định nào sau đây **không đúng** với đặc điểm sông ngòi ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt.
- B. Chế độ nước hoạt động theo mùa.
- C. Hàm lượng phù sa lớn, có nhiều bãi bồi.
- D. Hiện tượng lũ quét vẫn thường xảy ra.

Câu 5. Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên đối với phát triển nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất thiếu dinh dưỡng, đặc biệt là các nguyên tố vi lượng.
- B. đất quá chặt, khó thoát nước.
- C. chịu ảnh hưởng của thiên tai: mưa bão, lũ lụt.
- D. mùa khô kéo dài, nước xâm nhập mặn vào đất liền.

Câu 6. Ý nào sau đây **không đúng** với vai trò sản xuất lương thực, thực phẩm của Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Là vựa lúa lớn nhất cả nước.
- B. Là vùng sản xuất lương thực, thực phẩm hàng đầu cả nước.
- C. Sản lượng gạo xuất khẩu của nước ta hầu hết do đồng bằng này cung cấp.
- D. Là vùng cung cấp sản lượng thịt lớn nhất cả nước.

Câu 7. Biện pháp quan trọng nhất để khai thác có hiệu quả tiềm năng về tự nhiên cho sản xuất lương thực ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Giải quyết tốt vấn đề thủy lợi.
- B. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.
- C. Tăng cường bảo vệ rừng tràm và rừng ngập mặn.
- D. Phát triển công nghiệp chế biến.

II.2.2.3. Mức độ vận dụng thấp

Câu 1. Biết tổng diện tích Đồng bằng sông Hồng là 15000km², trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm tỉ lệ 51,2%. Vậy diện tích đất nông nghiệp của vùng là

- A. 7 680 km².
- B. 10 500 km².
- C. 14 949 km².
- D. 5 376 km².

Câu 2. Nguyên nhân phải đặt ra vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. do sức ép dân số đối với kinh tế- xã hội và môi trường.
- B. do tài nguyên thiên nhiên của vùng không thật phong phú.
- C. do đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế.
- D. do việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở vùng còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

Câu 3. Hạn chế lớn nhất đối với việc phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là:

- A. Chất lượng nguồn lao động hạn chế
- B. Người dân thiếu kinh nghiệm trong hoạt động công nghiệp
- C. Thiếu nguyên liệu
- D. Cơ sở vật chất kĩ thuật chưa đồng bộ

Câu 4. Trong việc sử dụng đất ở Đồng bằng sông Hồng thì quan trọng nhất là vấn đề:

- A. Quy hoạch lại diện tích đất thổ cư.
- B. Cải tạo diện tích đất hoang hoá.
- C. Thâm canh tăng vụ.
- D. Tận dụng các diện tích mặt nước.

Câu 5. Trở ngại lớn nhất ảnh hưởng đến sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất nhiễm phèn, nhiễm mặn.
- B. sâu bệnh tràn lan trên diện rộng.
- C. tình trạng chậm phát triển một số ngành kinh tế.
- D. lũ gây ngập úng trên diện rộng.

Câu 6. Hai vụ lúa chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. vụ hè thu và vụ mùa.
- B. vụ hè thu và vụ đông xuân.
- C. vụ mùa và vụ chiêm.

D. vụ chiêm và vụ đông xuân.

Câu 7. Điều kiện quan trọng để phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm.

B. cơ sở chế biến ngày càng phát triển.

C. thị trường trong và ngoài nước được mở rộng.

D. chính sách khuyến ngư của Nhà nước.

Câu 8. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng lương thực lớn hơn vùng Đồng bằng sông Hồng là do

A. có năng suất lúa cao hơn.

B. có diện tích trồng cây lương thực lớn hơn.

C. có truyền thống trồng cây lương thực lâu đời hơn.

D. có trình độ thâm canh cao hơn.

II.2.2.4. Mức độ vận dụng cao

Câu 1. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xu hướng có ý nghĩa quan trọng nhằm:

A. đáp ứng nhu cầu cho tiêu dùng và xuất khẩu

B. giải quyết những hạn chế và phát huy những thế mạnh của vùng về tài nguyên

C. đẩy mạnh tăng trưởng và phát triển công nghiệp

D. góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Câu 2. Ý nghĩa quan trọng của Đồng bằng sông Hồng được thể hiện ở chỗ:

A. Là vùng trọng điểm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước

B. Vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cả nước

C. Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, trình độ cao

D. Tập trung nhiều cơ sở kinh tế văn hóa lớn nhất cả nước

Câu 3. Tại sao việc làm là một trong những vấn đề nan giải ở Đồng bằng sông Hồng, nhất là ở các khu vực thành thị?

A. Do dân nhập cư đông đúc.

B. Do dân số đông, kết cấu dân số trẻ.

C. Do nền kinh tế còn chậm chuyển biến.

D. Do dân số đông, kết cấu dân số trẻ trong điều kiện nền kinh tế còn chậm phát triển.

Câu 4. Đồng bằng sông Hồng có mật độ đô thị cao nhất cả nước là do:

A. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ

B. Có lịch sử khai thác lãnh thổ và định cư từ lâu đời

C. Sự chuyển cư tự phát của dân cư nông thôn ra thành phố

D. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú

Câu 5. Để thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng Đồng bằng sông Cửu Long cần:

A. chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước.

B. chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước, khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

C. chủ động xây nhà nổi với sự hỗ trợ của Nhà nước, khai thác các nguồn lợi về kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

D. chủ động sống chung với lũ bằng các biện pháp khác nhau với sự hỗ trợ của Nhà nước, đắp đê ngăn lũ.

Câu 6. Xu hướng thay đổi cơ cấu mùa vụ lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long trong những năm qua là

A. giảm diện tích lúa mùa, tăng diện tích lúa hè thu

B. tăng diện tích lúa đông xuân, giảm diện tích lúa hè thu

C. giảm diện tích lúa đông xuân, tăng diện tích lúa mùa

D. tăng diện tích lúa mùa và lúa hè thu

Phần thứ ba

KẾT LUẬN

Qua quá trình tìm hiểu và nghiên cứu, chuyên đề đã đề cập đến những nội dung sau:

- Khái quát số vấn đề của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long:
 - o Khái quát chung
 - o Đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội nổi bật của hai vùng kinh tế
 - o Vấn đề chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng
 - o Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long
- Biên soạn một số câu hỏi tự luận phân theo dạng và trắc nghiệm khách quan phân theo mức độ nhận thức liên quan đến vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Nội dung chuyên đề đã mở rộng, phân tích kĩ một số nội dung, vấn đề của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đồng thời, tác giả cũng đã đưa ra một số câu hỏi thiết thực, liên quan đến nội dung chính của vấn đề. Vì vậy, chuyên đề **“Một số vấn đề của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long”** có thể sử dụng làm tư liệu tham khảo trong việc giảng dạy môn Địa lí ở trường phổ thông nói chung, trường chuyên nói riêng và đặc biệt là trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi khu vực Duyên hải đồng bằng Bắc Bộ, hội trại Hùng Vương, bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia cũng như ôn thi THPT quốc gia.

Trong bài viết này, do thời gian có hạn và nguồn tư liệu thu thập được còn hạn chế nên tôi chỉ đề cập đến một số vấn đề của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô và các đồng nghiệp để tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chuyên đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thông (chủ biên), Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ. *Địa lí kinh tế- xã hội Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm. Hà Nội, 2004.
2. Lê Thông (chủ biên), Đỗ Minh Tuệ, Bùi Thị Nhiệm, Vũ Thị Hải Yến. *Hướng dẫn ôn thi học sinh giỏi môn Địa lí (dùng cho luyện thi học sinh giỏi quốc gia và đại học)*. NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức. *Địa lí kinh tế- xã hội Việt Nam*. Tập I. NXB Giáo dục. Hà Nội, 2002.
4. Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức. *Cơ sở địa lí kinh tế- xã hội (Tài liệu bồi dưỡng giáo viên THPT)*, ĐHSP HN. Hà Nội. 1990.
5. Nguyễn Đức Vũ, *Câu hỏi và bài tập kỹ năng Địa lí 12*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2013.
6. Nguyễn Đức Vũ, *Trắc nghiệm Địa lí 12*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2016.